

Số: 257/2022/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 7 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ  
vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương  
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững  
giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của  
Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm  
nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5  
năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn  
bản quy phạm pháp luật; số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa  
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm  
2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban  
hành văn bản quy phạm pháp luật; số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022  
quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách  
trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình  
mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững  
giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 125/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định*

mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo số 373/BC-VHXXH ngày 09 tháng 7 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

### **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo quy định trên, giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết hiệu quả, đúng quy định; định kỳ tổng hợp báo cáo Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Chương trình theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2022./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh, các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Đỗ Trọng Hưng**

## QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**  
(Kèm theo Nghị quyết số 257/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (sau đây viết tắt là Chương trình).

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; các huyện, thị xã, thành phố; các xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là các địa phương) và các đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

#### Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước phù hợp với các tiêu chí, nguyên tắc và định mức phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2021 - 2025 được Thủ tướng Chính phủ quy định và các quy định liên quan.
2. Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương.
3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hằng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước.

5. Đối với các tiêu dự án, dự án thành phần đã quy định nội dung, định mức, kinh phí cụ thể và cơ quan chủ trì, thực hiện theo quy định của Trung ương, thì không áp dụng theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ quy định tại Nghị quyết này.

6. Việc phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững phải được lồng ghép với nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia khác, các chương trình, dự án khác để thực hiện các công trình, dự án có cùng mục tiêu, nội dung đầu tư trên cùng một địa bàn cấp xã, cấp huyện, bảo đảm đồng bộ, hiệu quả, không chồng chéo, trùng lặp, tránh dàn trải, lãng phí trong sử dụng vốn.

7. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

## **Chương II** **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Mục 1. TIÊU CHÍ, HỆ SỐ, ĐỊNH MỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH, XÁC ĐỊNH PHÂN BỐ VỐN TỪNG DỰ ÁN**

#### **Điều 4. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn**

1. Quy mô dân số của các địa phương để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Cục Thống kê cuối năm 2021.

2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo; tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của các địa phương để tính hệ số được xác định căn cứ vào Quyết định số 5211/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022 - 2025.

3. Huyện khu vực miền núi, vùng cao, biên giới đất liền để tính hệ số được xác định căn cứ vào Công văn số 930/BNV-CQĐP ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Bộ Nội vụ về việc xác định đơn vị hành chính miền núi, vùng cao, hải đảo.

4. Số lượng đơn vị hành chính cấp xã của huyện để tính hệ số được xác định căn cứ theo thực tế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

5. Huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (sau đây viết tắt là xã ĐBK) để tính hệ số được xác định căn cứ vào Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về

việc phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025.

6. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của các địa phương để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố cuối năm 2020 của Sở Y tế.

7. Số lượng tuyển sinh của các địa phương để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố cuối năm 2020 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

8. Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên của các địa phương để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố cuối năm 2020 của Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa.

9. Trường hợp địa bàn đáp ứng nhiều chỉ số trong cùng một tiêu chí phân bổ vốn thì áp dụng chỉ số có hệ số phân bổ vốn cao nhất.

**Điều 5. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo**

Thực hiện phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển cho các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển và hải đảo như sau:

**1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo**

**1.1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo**

**a) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn**

Tiêu chí 1: Quy mô dân số của huyện

| Quy mô dân số của huyện         | Hệ số |
|---------------------------------|-------|
| Dưới 10.000 hộ                  | 0,15  |
| Từ 10.000 hộ đến dưới 15.000 hộ | 0,17  |
| Từ 15.000 hộ trở lên            | 0,2   |

Tiêu chí 2: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương

| Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | Hệ số |
|-------------------------------------|-------|
| Dưới 45%                            | 0,3   |
| Từ 45% đến dưới 50%                 | 0,33  |
| Từ 50% đến dưới 55%                 | 0,37  |
| Từ 55% đến dưới 60%                 | 0,41  |
| Từ 60% đến dưới 65%                 | 0,46  |
| Từ 65% trở lên                      | 0,5   |

## Tiêu chí 3: Đặc điểm địa lý của huyện nghèo

| Đặc điểm địa lý của huyện nghèo   | Hệ số |
|---|-------|
| Huyện có xã biên giới   | 0,14  |
| Huyện thuộc khu vực miền núi, vùng cao                                    | 0,12  |
| Huyện không có xã biên giới; huyện không thuộc khu vực miền núi, vùng cao | 0,10  |

## Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã

| Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện | Hệ số |
|---------------------------------------|-------|
| Dưới 10 xã                            | 0,1   |
| Từ 10 đến dưới 16 xã                  | 0,12  |
| Từ 20 xã trở lên                      | 0,14  |

*b) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương*

Theo quy định tại khoản 1, Điều 5 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg.

*1.2. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo*

Thực hiện phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển cho các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển và hải đảo.

Tiêu chí, hệ số phân bổ, phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định tại khoản 2, Điều 5 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg.

*2. Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt*

Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn và phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương theo quy định tại khoản 1, Điều 5 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg.

**Điều 6. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**

Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Dự án: Phân bổ tối đa 15% cho cơ quan chủ trì dự án và các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan; phân bổ tối thiểu 85% tổng số vốn ngân sách trung ương cho các địa phương thực hiện dự án. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương, cụ thể như sau:

## a) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương

| <b>Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo</b> | <b>Hệ số</b> |
|--|--------------|
| Dưới 5%                                    | 1            |
| Từ 5% đến dưới 10%                         | 1,15         |
| Từ 10% đến dưới 20%                        | 1,3          |
| Từ 20% đến dưới 30%                        | 1,45         |
| Từ 30% đến dưới 40%                        | 1,65         |
| Từ 40% trở lên                             | 2            |

b) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương

| <b>Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo</b> | <b>Hệ số</b> |
|---|--------------|
| Dưới 1.000 hộ                           | 0,4          |
| Từ 1.000 đến dưới 3.000 hộ              | 0,45         |
| Từ 3.000 đến dưới 4.000 hộ              | 0,5          |
| Từ 4.000 đến dưới 5.000 hộ              | 0,55         |
| Từ 5.000 đến dưới 6.000 hộ              | 0,6          |
| Từ 6.000 đến dưới 7.500 hộ              | 0,7          |
| Từ 7.500 đến dưới 9.000 hộ              | 0,8          |
| Từ 9.000 hộ trở lên                     | 0,9          |

c) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

| <b>Địa bàn khó khăn</b>                             | <b>Hệ số</b> |
|---|--------------|
| Là huyện nghèo                                      | 0,12         |
| Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 0,015        |

d) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của từng địa phương

| <b>Số đơn vị hành chính cấp xã</b> | <b>Hệ số</b> |
|------------------------------------|--------------|
| Dưới 10 xã                         | 0,4          |
| Từ 10 đến dưới 15 xã               | 0,45         |
| Từ 15 đến dưới 20 xã               | 0,5          |
| Từ 20 đến dưới 25 xã               | 0,55         |
| Từ 25 đến dưới 30 xã               | 0,6          |
| Từ 30 đến dưới 35 xã               | 0,65         |
| Từ 35 xã trở lên                   | 0,7          |

đ) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Tổng vốn bố trí cho 01 địa phương được tính theo công thức  $V_i = A \times X_i \times Y_i$ .

*Trong đó:*

-  $V_i$ : Là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện.

-  $A$ : Là định mức vốn bình quân cho một điểm hệ số (Bằng tổng kinh phí dự án trừ kinh phí phân bổ cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan, chia cho tổng hệ số các tiêu chí của các địa phương).

-  $X_i$ : Là tổng điểm các hệ số theo tiêu chí: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương.

-  $Y_i$  Là tổng điểm các hệ số theo tiêu chí: Địa bàn khó khăn và Số đơn vị hành chính cấp xã của từng địa phương theo công thức:

$$Y_i = (0,12 \times HN_i + 0,015 \times XN_i) \times 2,5 + ĐV_i$$

*Trong đó:*

+  $HN_i$  là huyện nghèo.

+  $XN_i$  là số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

+  $ĐV_i$  là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của từng địa phương.

### **Điều 7. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**

#### ***1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp***

Phân bổ vốn ngân sách trung ương của tiểu dự án: Tối đa 02% cho cơ quan chủ trì dự án và các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan; tối thiểu 98% tổng số vốn ngân sách trung ương thực hiện tiểu dự án cho các địa phương.

Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn và phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương như quy định tại Điều 6 Nghị quyết này.

#### ***2. Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng***

Phân bổ vốn ngân sách trung ương của tiểu dự án: tối đa 10% cho cơ quan chủ trì dự án và các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan; tối thiểu 90% cho các địa phương. Cụ thể tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương như sau:

a) Tiêu chí 1: Địa bàn khó khăn

| <b>Địa bàn khó khăn của huyện</b>                   | <b>Hệ số</b> |
|---|--------------|
| Là huyện nghèo                                      | 0,12         |
| Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 0,015        |

b) Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp xã của địa phương

| <b>Số đơn vị hành chính cấp xã</b> | <b>Hệ số</b> |
|------------------------------------|--------------|
| Dưới 10 xã                         | 0,4          |
| Từ 10 đến dưới 15 xã               | 0,45         |

| Số đơn vị hành chính cấp xã | Hệ số |
|-----------------------------|-------|
| Từ 15 đến dưới 20 xã        | 0,5   |
| Từ 20 đến dưới 25 xã        | 0,55  |
| Từ 25 đến dưới 30 xã        | 0,6   |
| Từ 30 đến dưới 35 xã        | 0,65  |
| Từ 35 xã trở lên            | 0,7   |

c) Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của từng địa phương

| Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi | Hệ số |
|--|-------|
| Trên 25%   | 1,6   |
| Từ 20% đến 25%                                       | 1,4   |
| Từ 10% đến dưới 20%                                  | 1,2   |
| Dưới 10%   | 1     |

d) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Tổng vốn bố trí cho 01 địa phương được tính theo công thức  $V_i = A \times X_i \times D_i$ .

Trong đó:

- $V_i$ : Là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện
- $A$ : Là định mức vốn bình quân cho một điểm hệ số (Bảng tổng kinh phí tiểu dự án trừ kinh phí phân bổ cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan, chia cho tổng hệ số các tiêu chí của các địa phương).
- $D_i$ : Là hệ số tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của từng địa phương.
- $X_i$ : Là tổng điểm các hệ số theo tiêu chí: Địa bàn khó khăn và Số đơn vị hành chính cấp xã của từng địa phương theo công thức:

$$X_i = (0,12 \times HN_i + 0,015 \times XN_i) \times 3 + ĐV_i$$

+  $HN_i$  là huyện nghèo.

+  $XN_i$  là số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

+  $ĐV_i$  là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của từng địa phương.

**Điều 8. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**

**1. Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn**

**1.1. Đối với vốn đầu tư phát triển**

Phân bổ 100% tổng số vốn ngân sách trung ương thực hiện tiêu dự án để đầu tư cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh. Cụ thể tiêu chí và hệ số phân bổ như sau:

**Tiêu chí 1: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập**

| <b>Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập</b>  | <b>Hệ số</b> |
|---|--------------|
| Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên không thuộc huyện nghèo  | 0,1          |
| Trường trung cấp không đào tạo các ngành nghề chuyên biệt phục vụ phát triển kinh tế biển, phát triển kinh tế - xã hội miền núi | 0,15         |
| Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên đóng trên địa bàn huyện nghèo  | 0,2          |
| Trường trung cấp đào tạo các ngành nghề chuyên biệt phục vụ phát triển kinh tế biển, phát triển kinh tế - xã hội miền núi       | 0,25         |
| Trường cao đẳng đã được phê duyệt đào tạo nghề trọng điểm   | 0,3          |

**Tiêu chí 2: Số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

| <b>Số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp</b> | <b>Hệ số</b> |
|---|--------------|
| Dưới 100  | 0,5          |
| Từ 100 đến dưới 300                                       | 0,53         |
| Từ 300 đến dưới 500                                       | 0,58         |
| Từ 500 đến dưới 700                                       | 0,61         |
| Từ 700 đến dưới 1.000                                     | 0,65         |
| Từ 1.000 trở lên  | 0,7          |

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn:

+ Tổng vốn bố trí cho 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tính theo công thức:  $V_i = A \times X_i$ . Trong đó:

$V_i$ : Là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

$A$ : Là định mức vốn bình quân cho một cơ sở giáo dục nghề nghiệp (Bảng tổng số vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương để hỗ trợ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chia cho tổng điểm hệ số của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp).

$X_i$ : Là tổng điểm các hệ số theo tiêu chí: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và Số lượng tuyển sinh trên từng địa bàn của cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tính theo công thức:  $X_i = CS_i + TS_i \times 3$ .

*Trong đó:*

+  $CS_i$  là hệ số tiêu chí cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

+  $TS_i$  là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

### 1.2. Đối với vốn sự nghiệp

a) Phân bổ tối đa 20% tổng số vốn ngân sách trung ương thực hiện tiêu dự án cho cơ quan chủ trì dự án và các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan.

b) Phân bổ tối thiểu 40% tổng số vốn ngân sách trung ương thực hiện tiêu dự án để hỗ trợ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh. Theo các tiêu chí sau:

+ Tiêu chí 1: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập

| Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập   | Hệ số |
|---|-------|
| Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên không thuộc huyện nghèo  | 0,1   |
| Trường trung cấp không đào tạo các ngành nghề chuyên biệt phục vụ phát triển kinh tế biển, phát triển kinh tế - xã hội miền núi | 0,15  |
| Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thuộc huyện nghèo  | 0,2   |
| Trường trung cấp đào tạo các ngành nghề chuyên biệt phục vụ phát triển kinh tế biển, phát triển kinh tế - xã hội miền núi...    | 0,25  |
| Trường cao đẳng công lập đã được phê duyệt đào tạo nghề trọng điểm  | 0,3   |

+ Tiêu chí 2: Số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

| Số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp | Hệ số |
|--|-------|
| Dưới 100   | 0,5   |
| Từ 100 đến dưới 300                                | 0,53  |
| Từ 300 đến dưới 500                                | 0,58  |
| Từ 500 đến dưới 700                                | 0,61  |
| Từ 700 đến dưới 1.000                              | 0,65  |
| Từ 1.000 trở lên                                   | 0,7   |

+ Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Tổng vốn bố trí cho 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tính theo công thức:  $V_i = A \times X_i$

Trong đó:

.  $V_i$ : Là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

. A: Là định mức vốn bình quân cho một điểm (Bảng tổng số vốn ngân sách trung ương thực hiện tiêu dự án trừ đi kinh phí tại điểm a, điểm c chia cho tổng số điểm hệ số của toàn tỉnh).

.  $X_i$ : Là tổng điểm các hệ số theo tiêu chí: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và Số lượng tuyển sinh trên từng địa bàn của cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tính theo công thức:  $X_i = CS_i + TS_i \times 3$ . Trong đó:

+  $CS_i$  là hệ số tiêu chí cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

+  $TS_i$  là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

c) Phân bổ tối thiểu 40% tổng số vốn ngân sách trung ương thực hiện tiêu dự án để hỗ trợ các địa phương. Cụ thể theo các tiêu chí sau:

- Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương

| Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | Hệ số |
|-------------------------------------|-------|
| Dưới 5%                             | 1     |
| Từ 5% đến dưới 10%                  | 1,15  |
| Từ 10% đến dưới 20%                 | 1,3   |
| Từ 20% đến dưới 30%                 | 1,45  |
| Từ 30% đến dưới 40%                 | 1,65  |
| Từ 40% trở lên                      | 2     |

- Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương

| Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Hệ số |
|----------------------------------|-------|
| Dưới 1.000 hộ                    | 0,4   |
| Từ 1.000 đến dưới 3.000 hộ       | 0,45  |
| Từ 3.000 đến dưới 4.000 hộ       | 0,5   |
| Từ 4.000 đến dưới 5.000 hộ       | 0,55  |
| Từ 5.000 đến dưới 6.000 hộ       | 0,6   |
| Từ 6.000 đến dưới 7.500 hộ       | 0,7   |
| Từ 7.500 đến dưới 9.000 hộ       | 0,8   |
| Từ 9.000 hộ trở lên              | 0,9   |

- Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

| Địa bàn khó khăn                                    | Hệ số |
|---|-------|
| Là huyện nghèo                                      | 0,12  |
| Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 0,015 |

- Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của từng địa phương

| Số đơn vị hành chính cấp xã | Hệ số |
|-----------------------------|-------|
| Dưới 10 xã                  | 0,4   |
| Từ 10 đến dưới 15 xã        | 0,45  |
| Từ 15 đến dưới 20 xã        | 0,5   |
| Từ 20 đến dưới 25 xã        | 0,55  |
| Từ 25 đến dưới 30 xã        | 0,6   |
| Từ 30 đến dưới 35 xã        | 0,65  |
| Từ 35 xã trở lên            | 0,7   |

- Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh trên từng địa bàn của địa phương

| Số lượng tuyển sinh trên từng địa bàn | Hệ số |
|---------------------------------------|-------|
| Dưới 1.000                            | 0,5   |
| Từ 1.000 đến dưới 3.000               | 0,55  |
| Từ 3.000 đến dưới 5.000               | 0,6   |
| Từ 5.000 đến dưới 7.000               | 0,65  |
| Từ 7.000 trở lên                      | 0,7   |

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Tổng vốn bố trí cho 01 địa phương được tính theo công thức  $V_i = A \times X_i$ .

*Trong đó:*

+  $V_i$ : Là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng địa phương.

+  $A$ : Là định mức vốn bình quân cho một điểm hệ số (Bằng tổng kinh phí sự nghiệp của tiểu dự án trừ kinh phí phân bổ cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan tại điểm a, điểm b nêu trên, chia cho tổng hệ số các tiêu chí của các địa phương).

+  $X_i$ : Tổng điểm các hệ số theo 05 tiêu chí của từng địa phương: (1) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương; (2) Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương; (3) Địa bàn khó khăn; (4) Số đơn vị hành chính cấp xã của từng địa phương; (5) số lượng tuyển sinh trên địa bàn của từng địa phương được tính theo công thức:

$$X_i = TL_i + QM_i + (0,12 \times HN_i + 0,015 \times XN_i) + ĐV_i + TS_i$$

*Trong đó:*

+  $TL_i$  là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương.

+  $QM_i$  là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương.

- + HN<sub>i</sub> là huyện nghèo.
- + XN<sub>i</sub> là số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.
- + TS<sub>i</sub> là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh của từng địa phương.
- + ĐV<sub>i</sub> là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của từng địa phương.

**2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng**

Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 18% cho cơ quan chủ trì dự án và các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan; tối thiểu 82% cho các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương như sau:

a) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương

| Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | Hệ số |
|-------------------------------------|-------|
| Dưới 5%                             | 1     |
| Từ 5% đến dưới 10%                  | 1,15  |
| Từ 10% đến dưới 20%                 | 1,3   |
| Từ 20% đến dưới 30%                 | 1,45  |
| Từ 30% đến dưới 40%                 | 1,65  |
| Từ 40% trở lên                      | 2     |

b) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương

| Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Hệ số |
|----------------------------------|-------|
| Dưới 1.000 hộ                    | 0,4   |
| Từ 1.000 đến dưới 3.000 hộ       | 0,45  |
| Từ 3.000 đến dưới 4.000 hộ       | 0,5   |
| Từ 4.000 đến dưới 5.000 hộ       | 0,55  |
| Từ 5.000 đến dưới 6.000 hộ       | 0,6   |
| Từ 6.000 đến dưới 7.500 hộ       | 0,7   |
| Từ 7.500 đến dưới 9.000 hộ       | 0,8   |
| Từ 9.000 hộ trở lên              | 0,9   |

c) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

| Địa bàn khó khăn                                    | Hệ số |
|---|-------|
| Là huyện nghèo                                      | 0,12  |
| Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 0,015 |

d) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Tổng vốn bố trí cho 01 địa phương được tính theo công thức

$$V_i = A \times (X_i + Y_i).$$

*Trong đó:*

-  $V_i$ : Là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng địa phương.

-  $A$ : Là định mức vốn bình quân cho một điểm hệ số (Bằng tổng kinh phí tiêu dự án trừ kinh phí phân bổ cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan, chia cho tổng hệ số các tiêu chí của các địa phương).

-  $X_i$ : là tổng điểm các hệ số theo tiêu chí: Tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo và tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

-  $Y_i$ : Là tổng điểm hệ số đơn vị khó khăn theo công thức

$$Y_i = 0,12 \times HN_i + 0,015 \times XN_i$$

*Trong đó:*

+  $HN_i$  là huyện nghèo.

+  $XN_i$  là số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

### 3. Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

a) Phân bổ 100% tổng số vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương thực hiện tiêu dự án cho cơ quan chủ trì dự án và các đơn vị có liên quan theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các cơ quan và pháp luật có liên quan.

b) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiêu dự án: tối đa 10% cho cơ quan chủ trì dự án và các cơ quan có liên quan; tối thiểu 90% cho các địa phương. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương như sau:

- Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương

| Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | Hệ số |
|-------------------------------------|-------|
| Dưới 5%                             | 1     |
| Từ 5% đến dưới 10%                  | 1,15  |
| Từ 10% đến dưới 20%                 | 1,3   |
| Từ 20% đến dưới 30%                 | 1,45  |
| Từ 30% đến dưới 40%                 | 1,65  |
| Từ 40% trở lên                      | 2     |

- Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương

| Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Hệ số |
|----------------------------------|-------|
| Dưới 1.000 hộ                    | 0,4   |
| Từ 1.000 đến dưới 3.000 hộ       | 0,45  |
| Từ 3.000 đến dưới 4.000 hộ       | 0,5   |
| Từ 4.000 đến dưới 5.000 hộ       | 0,55  |
| Từ 5.000 đến dưới 6.000 hộ       | 0,6   |
| Từ 6.000 đến dưới 7.500 hộ       | 0,7   |
| Từ 7.500 đến dưới 9.000 hộ       | 0,8   |
| Từ 9.000 hộ trở lên              | 0,9   |

- Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên của từng địa phương

| Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên | Hệ số |
|--|-------|
| Dưới 50.000 người                        | 1     |
| Từ 50.000 đến dưới 75.000 người          | 1,3   |
| Từ 75.000 đến dưới 100.000 người         | 1,6   |
| Từ 100.000 đến dưới 130.000 người        | 1,9   |
| Từ 130.000 đến dưới 170.000 người        | 2,2   |
| Từ 170.000 người trở lên                 | 2,5   |

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương:

Tổng vốn bố trí cho 01 địa phương được tính theo công thức

$$V_i = A \times X_i \times Y_i.$$

Trong đó:

-  $V_i$ : Là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng địa phương.

-  $A$ : Là định mức vốn bình quân cho một điểm hệ số (Bảng tổng kinh phí tiêu dự án trừ kinh phí phân bổ cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan, chia cho tổng hệ số các tiêu chí của các địa phương).

-  $X_i$ : là tổng điểm các hệ số theo tiêu chí: Tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo và tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng địa phương

-  $Y_i$ : Là tổng điểm hệ số lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên của từng địa phương.

**Điều 9. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo**

1. Định mức hỗ trợ từ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương: nhà xây mới 40.000.000 đồng/hộ; sửa chữa nhà 20.000.000 đồng/hộ.

2. Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho các địa phương trên cơ sở kế hoạch hằng năm căn cứ nhu cầu xây mới, sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo và đề xuất kinh phí hỗ trợ thực hiện, quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trình tự tổ chức thực hiện, phương thức xây, sửa chữa nhà: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan.

## **Điều 10. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**

### **1. Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin**

Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 30% cho cơ quan chủ trì dự án và các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan; tối thiểu 70% cho các địa phương. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn và phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương như sau:

a) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương

| <b>Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo</b> | <b>Hệ số</b> |
|--|--------------|
| Dưới 5%                                    | 1            |
| Từ 5% đến dưới 10%                         | 1,15         |
| Từ 10% đến dưới 20%                        | 1,3          |
| Từ 20% đến dưới 30%                        | 1,45         |
| Từ 30% đến dưới 40%                        | 1,65         |
| Từ 40% trở lên                             | 2            |

b) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương

| <b>Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo</b> | <b>Hệ số</b> |
|---|--------------|
| Dưới 1.000 hộ                           | 0,4          |
| Từ 1.000 đến dưới 3.000 hộ              | 0,45         |
| Từ 3.000 đến dưới 4.000 hộ              | 0,5          |
| Từ 4.000 đến dưới 5.000 hộ              | 0,55         |
| Từ 5.000 đến dưới 6.000 hộ              | 0,6          |
| Từ 6.000 đến dưới 7.500 hộ              | 0,7          |
| Từ 7.500 đến dưới 9.000 hộ              | 0,8          |
| Từ 9.000 hộ trở lên                     | 0,9          |

c) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

| Địa bàn khó khăn                                    | Hệ số |
|---|-------|
| Là huyện nghèo                                      | 0,12  |
| Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 0,015 |

d) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của từng địa phương

| Số đơn vị hành chính cấp xã | Hệ số |
|-----------------------------|-------|
| Dưới 10 xã                  | 0,4   |
| Từ 10 đến dưới 15 xã        | 0,45  |
| Từ 15 đến dưới 20 xã        | 0,5   |
| Từ 20 đến dưới 25 xã        | 0,55  |
| Từ 25 đến dưới 30 xã        | 0,6   |
| Từ 30 đến dưới 35 xã        | 0,65  |
| Từ 35 xã trở lên            | 0,7   |

đ) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Tổng vốn bố trí cho 01 địa phương được tính theo công thức

$$V_i = A \times X_i \times Y_i + D_i$$

*Trong đó:*

-  $V_i$ : Là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện.

-  $A$ : Là định mức vốn bình quân cho một điểm hệ số (Bằng tổng kinh phí dự án trừ kinh phí phân bổ cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan, chia cho tổng hệ số các tiêu chí của các địa phương).

-  $X_i$ : Là tổng điểm các hệ số theo tiêu chí: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương.

-  $D_i$ : Là kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin theo hướng dẫn của cơ quan chủ trì tiểu dự án.

-  $Y_i$ : Là tổng điểm các hệ số theo tiêu chí: Địa bàn khó khăn và Số đơn vị hành chính cấp xã của từng địa phương theo công thức:

$$Y_i = 0,12 \times HN_i + 0,015 \times XN_i + ĐV_i$$

*Trong đó:*

+  $HN_i$  là huyện nghèo.

+  $XN_i$  là số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

+  $ĐV_i$  là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của từng địa phương.

## 2. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 35% cho cơ quan chủ trì dự án và các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan; tối thiểu 65% cho các địa phương.

Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn và phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương như quy định tại khoản 1, Điều 10 Nghị quyết này.

### **Điều 11. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**

#### **1. Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình**

Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 25% cho cơ quan chủ trì dự án và các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan; tối thiểu 75% cho các địa phương.

Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn và phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương như quy định tại khoản 1, Điều 10 Nghị quyết này.

#### **2. Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá**

Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 25% cho cơ quan chủ trì dự án và các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan; tối thiểu 75% cho các địa phương.

Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn và phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương như quy định tại khoản 1, Điều 10 Nghị quyết này.

## **MỤC 2. NGUỒN NGÂN SÁCH THỰC HIỆN VÀ TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

### **Điều 12. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương**

Ngân sách địa phương bố trí vốn đối ứng bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

### **Điều 13. Nguồn ngân sách thực hiện**

Nguồn ngân sách thực hiện Chương trình gồm:

1. Ngân sách trung ương.
2. Ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã) và từ nguồn lồng ghép thực hiện các chính sách, chương trình tại địa phương.
3. Nguồn vốn tín dụng.
4. Vốn huy động, đóng góp của nhân dân và nguồn huy động hợp pháp khác.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 14.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Quy định này và các quy định của pháp luật hiện hành, tổ chức triển khai thực hiện./.